

STT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Tổng thiệt hại	Phân theo đơn vị												
					Điện Lực	TP Sơn La	Vân Hồ	Sốp Cộp	Mai Sơn	Phù Yên	Bắc Yên	Sông Mã	Mộc	Thuận	Mường	Yên	Quỳnh
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	197	-	-	-	-	-	-	30	8	151	8	-	-	-
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	20	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha	1.501	-	-	424	-	795	5	41	0	102	-	-	-	134
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	113	-	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	1.383	-	-	413	-	795	-	41	0	102	-	-	-	32
6.6.5	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	5	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha	3.087	-	621	62	-	2.013	-	316	30	15	30	-	-	-
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	55	-	-	55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	2.411	-	-	7	-	2.013	-	316	30	15	30	-	-	-
6.7.4	14/3/2024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	621	-	621	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
6.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI		578	-	-	-	14	-	6	-	12	-	5	-	11	-
7.1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	48	-	-	-	14	-	6	-	12	-	5	-	11	-
7.1.1	CHN011	Trâu	con	2	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-
	CHN013	Bò	con	14	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	11	-
	CHN015	Ngựa	con	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
	CHN016	Nai, cừu, dê	con	14	-	-	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CHN017	Lợn	con	17	-	-	-	-	-	-	-	12	-	5	-	-	-
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con	530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con	530	-	-	-	-	-	500	-	15	-	15	-	-	-
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	TS01	Diện tích nuôi cá truyền thống	ha	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1.1	TS011	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha	0	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1.1.3	TS0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	0	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-
10.5	TS05	Các loại thủy, hải sản khác	ha	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-
10.5.4	TS054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-
10.6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m³/lồng	848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.6.3	TS063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	100m ³ /lồng	848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	448	-	400
10.7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.7.1	TS071	Công suất <20CV	chiếc	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.7.1.1	TS0711	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái	76	60	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-	-
12.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái	32	16	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-	-
12.1.2	CN012	Hạ thế	cái	44	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
15.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m²	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái/m ²	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	THT	ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẢNG TIỀN	triệu đồng	94.144	5.800	3.983	23.981	800	2.137	40.921	1.932	6.287	637	5.785	906	203	773